

## *Về bài văn Nôm lễ Phục sinh tại xứ Ninh Cường*

NGUYỄN TÁ NHÍ<sup>(\*)</sup>

**N**inh Cường là xứ đạo rất nổi tiếng ở huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định. Các tư liệu lịch sử hiện còn cho biết đạo Công giáo được đưa vào Ninh Cường từ rất sớm. Đến thế kỉ XIX thì xứ đạo Ninh Cường đã nổi tiếng khắp vùng. Cha xứ và giáo dân vùng này sử dụng chữ Hán làm công cụ ghi chép trước thuật, truyền bá giáo pháp. Rất nhiều văn bản chữ Hán tạo lập trong thời kì này ở xứ Ninh Cường để ghi lại các hoạt động tôn giáo như tế, lễ, lập ước. Đáng tiếc là sau bao biến thiên, các tư liệu nay còn lại không nhiều. Gần đây, chúng tôi tìm thấy trong kho sách *Thi văn tạp sao* kí hiệu VNv. 154, chữ viết theo lối thảo thư rất khó nhận dạng. Đây là bài văn viết theo thể phú độc vận, gồm 38 liên, tán dương công đức của chúa Giêsu. Dân trong cả xứ đạo nô nức sắm sanh vòng áo quần để đón rước Đức Chúa phục sinh. Tác phẩm không thấy ghi tên tác giả biên soạn, căn cứ vào những ghi chép trong bài có thể đoán định bài văn ra đời vào thời Tự Đức nhà Nguyễn.

Ở liên thứ hai trong bài có nói đến niên đại ra đời của tác phẩm như sau:

“Năm Bính Dần là năm mười chín, bốn phương phẳng lặng cõi trời Nam vặc vặc bóng trăng treo”.

Bính Dần là năm ghi theo can, chi, còn “năm thứ mười chín” là năm ghi theo niên đại vua. Xét trong các niên hiệu vua từ Lê đến Nguyễn, có 7 niên hiệu vua có đủ số năm từ 19 trở lên. Đó là :

Niên hiệu: Hồng Đức (1470-1497)  
đời Lê Thánh Tông

Niên hiệu Hoàng Định (1600-1619)  
đời Lê Kính Tông

Niên hiệu Chính Hoà (1680-1705)  
đời Lê Hy Tông

Niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786)  
đời Lê Hiến Tông

Niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840)  
đời Nguyễn Thành Tổ

Niên hiệu Tự Đức (1848-1883) đời  
Nguyễn Dực Tông

---

\*. TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên hiệu Thành Thái (1889-1907)  
đời Nguyễn Thành Thái

Đối chiếu với năm can, chi, thì thấy:

Năm Hồng Đức thứ 19 là năm Mậu  
Ngọ (1498)

Năm Hoằng Định thứ 19 là năm  
Mậu Ngọ (1618)

Năm Chính Hoà thứ 19 là năm  
Mậu Dần (1698)

Năm Cảnh Hưng thứ 19 là năm  
Mậu Dần (1758)

Năm Minh Mệnh thứ 19 là năm  
Mậu Tuất (1838)

Năm Tự Đức thứ 19 là năm Bính  
Dần (1866)

Năm Thành Thái thứ 19 là năm  
Đinh Mùi (1907)

Xem xét lại toàn bộ, chỉ có năm Tự  
Đức thứ 19 mới là năm Bính Dần, do  
vậy có thể đoán định bài văn này  
được viết vào năm Tự Đức thứ 19  
(1866). Nhận thấy đây là bài văn có  
nhiều tư liệu quý, chúng tôi xin  
phiên âm giới thiệu toàn văn trong  
bài viết này.

***Phục sinh lễ tại Ninh Cường xứ***

Rừng bắc nhiều ghềnh,

Bể nam lấm ngả

Năm Bính Dần là năm mười chín<sup>(1)</sup>,  
bốn phương phẳng lặng cõi trời Nam  
vạc vạc bóng trăng treo.

Tiết thanh minh là tiết tháng ba,  
tám cõi hi hoà miền bể bắc hây hây  
cơn vũ hoá.

Kẻ sinh dân ca hạ chốn lương  
điền,

Người nho sĩ thanh vui nhà học xá.

Nhớ thuở xưa,

Mở lễ thương sinh,

Lừng trong bản xá.

Mừng Thiên Chúa uy nghi quyền  
pháp, người trọng hèn dẫu dấy dám  
đương.

Ơn lòng lành cả sáng danh cha, kẻ  
giàu có đua nhau đã *thoả*.

Kẻ vẻ vang lừng lẫy áo quần,

Người quan tước nghênh ngang  
vông *dạ*.

Chốn thánh điện lâu cao cửa rộng,  
nhà lim sân gạch, mé bình thiên lựa  
thấm kiệu đỏ lừ.

Nơi quán cư trống giục chiêng  
hồi, nhà rộng sân dài, bức triệt địa  
cử tây mùi trắng *phá*.

Quạt quynh kiên vẻ thế long  
thăng<sup>(2)</sup>,

Bảng đại tự treo khung chữ á.

Nhà chính điện toà vàng bệ ngọc,  
lân trình tường<sup>(3)</sup> dẫu, thế chốn lâu  
vua,

Cửa nghi môn rộng đỏ tranh châu,  
phượng đội dức dầy, chân lên khếp  
*quả*.

1. Năm Bính Dần: Tức năm 1866 niên hiệu Tự Đức  
thứ 19 nhà Nguyễn.

2. Long Thăng: Rồng bay.

3. Lân trình tường: Kì lân báo điềm tốt lành sẽ xảy ra.

Quạt một quynh dợn dợn thế long  
thăng,

Rường bát giác rành rành con  
phượng *múa*.

Mười lăm ngẫm ba ngày thương  
khó, thăng cung tiến cách, khai khoa  
thủ sĩ, chọn những người tước phẩm  
nhân tài.

Năm năm đành một tối lìa trần,  
thể diệu khoan hoà, tích đức tu nhân,  
đều những bậc công hầu tử *bá*.

Kinh khai khoa tuyển chọn nhân  
tài,

Trên cầm mực tụy nghi thủ *xả*<sup>(4)</sup>.

Đồ rước ngẫm tiểu đồng mấy đứa,  
roi son đèn khách, tuổi trẻ trung  
diện mạo con rồng,

Vội dâng kính trình nữ bốn đôi,  
nến trắng khăn hồng, tuần đôi tám  
hình dung kẻ *cá*.

Cách diệu lúc kéo lên dâng hạt,  
khéo làm câu quân dữ mới xua ra,

Nào nùng khi lỡ xuống thừa kinh,  
tài nấy tiếng chúa thêu gồm phúc *lạ*.

Chằm năm tía nhấn vóc hoa  
chanh,

Áo ba thể bức mùi lá *mạ*.

Hồi chuông dành thưởng kẻ nhân  
tài,

Tiếng mõ động răn người giả *trá*.

Ưu phiền lúc tháo danh đưa  
xuống, sâu kia ánh ỏi lòng xu an,  
chín khúc rối vò.

Đau đớn khi phó xác vào lòng,  
thảm nọ ngập ngừng mắt Đức Mẹ,  
đôi hàng tuôn *rả*.

Nức danh thày giúp việc để xác  
vào lòng,

Kéo chân kiệu tiến hành vào hang  
cửa *đá*.

Nhà thạch thất toà vàng bệ ngọc,  
bầu trời mạch nước, chốn khơi đào  
quế huệ nở trăm hoa,

Cửa lan xứ phượng múa chim kêu,  
bể cạn đồng dài, ngoài bích diện đào  
hoa đua mấy *đoá*.

Đêm thanh vắng vắng, trăng gió  
thảnh thơi,

Đất rộng y y, trống chiêng *rộn rã*.

Ai nấy đà nức lòng mừng Chúa,  
dua tranh quần áo, kẻ cầm đèn kẻ  
thấp nến cao,

Bảo nhau mừng cả sáng danh cha,  
sấm sủa trống chiêng, người che  
lọng người cầm thánh *giá*.

Bội bát âm đàn địch cổ cầm<sup>(5)</sup>,

Phường ngũ bội sênh tiên giống *giá*.

Trên quan viên những người dai  
vàng áo tía, nến cầm tay khăn nhiều  
thấm Tam Giang,

Dưới đồng nam mượn cách mào  
yến cánh tiên, ấn đeo cổ áo dào thêu  
bát *nhã*.

Hài sơn son con phượng hàm  
hoa<sup>(6)</sup>,

4. Thủ xả: Lấy đồ hoặc loại bỏ.

5. Đàn địch cổ cầm: Đàn sừng trống chiêng.

6. Hàm hoa: Ngậm hoa.

Quạt nước khách vẽ rồng phun cá.

Tiến hành lúc bốn đôi, đầu kiệu  
chân dép tay khăn, quần hồng áo tía,  
thắt lưng mùi thắm sắc tía lòng  
chay,

Đồ thứ trong một bội, nữ quan tay  
nhấn chân hài, quạt khách cầm tay,  
khăn hồng đính áo, đào vân cánh  
chả.

Kẻ vẽ vang quạt khách điệu tàng,

Người lịch sự khăn hồng áo đở.

Lọng vàng diển hai đôi che kiệu,  
kiệu tròn rồng chạm trở tung hoành,

Bầu trời trương một đoá che lâu,  
lâu bệ ngọc hoàng tương quý giá.

Kẻ gần xa dẫu dấy cũng vui lòng,

Người tài tử văn nhân đều hỉ há.

Cầu nào đồ thứ ấy, trên quan viên  
chân kiệu với nữ quan,

Cầu nào họ ấy theo, giữa bà mẹ  
mụ dòng ba sau cô ả.

Tổ gặp thầy bước xuống bàn xa,

Con bằng mẹ thừa tan thắng hạ<sup>(7)</sup>.

Chung mục đưa bước lên đàn lễ,  
khắp hai hàng nến đốt đèn chong;

Thầy cả bước xuống bản bàn xa,  
lừng trên dưới hương xông khói toả.

Áo chấp lễ ngoài trắng trong  
thâm,

Nâng ấp bởi hoàng kim trắng hoả.

Trên bàn kê cổ rạng chu đan<sup>(8)</sup>,  
khắp hai bên những khám ảnh cùng  
gương,

Dưới các thầy ta tình ta tính, ngát  
trăm dặm những mùi hương với xạ.

Uy vọng lớn khi dâng đĩa bạc, liên  
đài uyển diễm, mặt khám gương  
cánh phượng mùa dập dìu.

Nghiêm trang thay khi bái chén  
vàng, cầm sắt sinh tiêu, ngọn nến  
trụ râu rồng bay tất tả.

Đèn bách đặng dài dưới tổ tường;

Nến ba ngọn soi trên sáng hoả.

Nến cầm tay một ngọn trăm hoa,

Cửa xem vắng ngàn người một dạ.

Khuyên những kẻ hiền nhân quân  
tử, giữ chăm bốn hồi, gắng xin quan  
bản mệnh giữ mình.

Bảo những người chức phẩm tài  
danh, giữ trọn mười răn, giục lòng  
Thánh Phêrô mở khoá.

Thuở sinh thời liêm phúc tích  
dân<sup>(9)</sup>,

Ngày thẩm phán hữu công chuẩn  
quá<sup>(10)</sup>.

Sắt kì chung cổ, hôm nay mừng  
Chúa cả trong đời,

Phúc lộc hiển vinh, ngày khác  
hưởng cao đường chính toạ<sup>(11)</sup>./

7. Thắng hạ: Chúc mừng.

8. Chu đan: Đồ tía.

9. Liêm phúc tích dân: Đem phúc lành ban cho mọi người.

10. Chuẩn quá: Tha lỗi. ý nói đến ngày Chúa trời phán xét, thì ai có công sẽ được tha cho mọi lỗi lầm.

11. Chính toạ: Chính người, ngôi chính giữa.